

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 627/2018/DS-PT
Ngày: 25-6-2018
V/v: “Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hậu.

Các Thẩm phán:

1. Bà Trần Thị Lệ Uyên;
2. Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 tháng 6 và ngày 25 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2414/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đặng Quang V**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc H**, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Đường D, Phường Đ, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1938.

2/ Ông **Đặng Đức T**, sinh năm 1971.

3/ Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1971.

4/ Bà **Đặng Thị Cẩm N**, sinh năm 1991.

5/ Ông **Đặng Ngọc T**, sinh năm 1967, vắng mặt.

6/ Ông **Đặng Ngọc H**, sinh năm 1976, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường G, Phường H, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Bà **Đào Thị L**, sinh năm 1956, vắng mặt.

8/ Ông **Phún Văn P**, sinh năm 1938, vắng mặt.

9/ Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1985, vắng mặt.

10/ Ông **Nguyễn Quốc D**, sinh năm 1974, vắng mặt.

11/ Ông **Lê Phan Dũng P**, sinh năm 1980, vắng mặt.

12/ Ông **Huỳnh Văn Đ**, sinh năm 1982, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường K, Phường L, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T, ông Đặng Đức T, bà Trần Thị Đ và bà Đặng Thị Cẩm N: Ông Đặng Quang V (Là nguyên đơn trong vụ án) đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 08/8/2016).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Quang V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Ngọc H đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 30/2015/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2015. Theo quyết định trên, về tài sản chung của vợ chồng do ông và bà H sẽ tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên ông và bà H không thỏa thuận được việc chia tài sản chung của vợ chồng. Trong quá trình sống chung ông và bà H có tạo lập tài sản chung là các tài sản gắn liền với phần đất diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17 (Theo Tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đat Điền lập, hợp đồng số 11 TA-HLĐĐ/15 ngày 24/3/2016, kiểm tra nội nghiệp ngày 15/7/2016, bao gồm các tài sản: tường tôn (1) diện tích 65,9m², hiên (2) diện tích 16,1m², tường tôn (3) diện tích 22,2m², sân xi măng (4) diện tích 78,3m², tường tôn (5) diện tích 27,4m², tường tôn, gác gỗ (6+7) diện tích 42m², tường tôn (8) diện tích 12,5m² và mái tôn (9) diện tích 41,9m². Các tài sản này chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Trong đó, ông có cho người khác thuê 04 căn phòng trọ, trung bình mỗi tháng, ông cho thuê phòng trọ được 4.000.000 (Bốn triệu) đồng.

Riêng phần đất diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17 (Theo Tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A mà các tài sản tồn tại trên đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị T theo Quyết định số 130/QĐ-UB ngày 27/4/1995. Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình bà Phạm Thị T có các thành viên như sau: Bà Phạm Thị T, ông Đặng Ngọc T, ông Đặng Đức T, ông Đặng Quang V, ông Đặng Ngọc H, bà Trần Thị Đ, bà Đặng Thị Cẩm N và bà Đặng Thị Cẩm T. Vào năm 2008, mẹ ông là bà Phạm

Thị T đại diện hộ gia đình chỉ cho vợ chồng ông xây dựng nhà ở chứ hoàn toàn không chuyển quyền sử dụng đất diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A cho vợ chồng ông. Ông và bà H cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này, nên nó không phải là tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân.

Nay ông yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông và bà H sau khi ly hôn. Ông yêu cầu được nhận hiện vật và ông sẽ hoàn lại cho bà H ½ giá trị tài sản chung.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc H yêu cầu ông chia tiền nhà trọ mà ông đã cho thuê tổng cộng 33 tháng tính từ ngày 21/01/2015, mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng cộng bà H yêu cầu được chia là 99.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Tại các bản tự khai, đơn yêu cầu phản tố, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà xác định tài sản chung của bà và ông V trong thời kỳ hôn nhân là bao gồm cả phần đất và tài sản gắn liền với 306,3m² đất thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đất Điền cung cấp ngày 25/3/2016. Phần tài sản gắn liền với đất do bà và ông V bỏ tiền ra xây dựng, còn đất là do mẹ chồng là bà Phạm Thị T cho. Việc bà T cho đất cho vợ chồng bà có đầy đủ giấy tờ, việc ông V cho rằng phần đất này không phải là tài sản chung của vợ chồng là không đúng sự thật. Nay ông V yêu cầu Tòa án chia tài sản của ông V và bà sau khi ly hôn là phần giá trị công trình xây dựng trên phần đất có diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh thì bà không đồng ý.

Bà yêu cầu ông V chia cho bà tiền cho thuê nhà trọ từ ngày 21/01/2015 đến ngày 29/9/2017, tổng cộng là 33 tháng, mỗi tháng là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 99.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T, ông Đặng Đức T, bà Trần Thị Đ và bà Đặng Thị Cẩm N do ông V đại diện trình bày:

Phần đất diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh đã được Ủy ban nhân dân Huyện Bình Chánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị T theo Quyết định số 130/QĐ-UB ngày 27/4/1995. Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình bà Phạm Thị T có các thành viên như sau: bà Phạm Thị T, ông Đặng Ngọc T, ông Đặng Đức T, ông Đặng Quang V, ông Đặng Ngọc H, bà Trần Thị Đ, bà Đặng Thị Cẩm N và bà Đặng Thị Cẩm T. Vào năm 2008, mẹ ông là bà Phạm Thị T đại diện hộ gia đình chỉ cho vợ chồng ông xây dựng nhà ở nay ông đại diện cho bà T, ông T, bà Đ, bà N có ý kiến là vợ chồng ông trả lại phần đất trên và không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc T, ông Đặng Ngọc H: Có ý kiến như ý kiến bà Phạm Thị T và không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị L, ông Phún Văn P, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Quốc D, ông Lê Phan Dũng P, ông Huỳnh Văn Đ trình bày: Ông bà là những người thuê nhà ở hàng tháng chỉ trả tiền thuê và không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Quang V về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Ông Đặng Quang V được sở hữu tài sản gắn liền với phần đất diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đất Điền lập ngày 25/3/2016.

Ông Đặng Quang V có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc H 172.963.500 (Một trăm bảy mươi hai triệu chín trăm sáu mươi ba đồng năm trăm) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ngọc H, buộc ông Đặng Quang V thanh toán cho bà H số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng. Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đặng Quang V chậm trả tiền thì ông V còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H thanh toán cho ông Đặng Quang V số tiền 7.850.000 (Bảy triệu tám trăm năm mươi) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi ông V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Đặng Quang V chậm trả tiền thì ông V còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23 tháng 02 năm 2018 bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H gửi đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản sau khi ly hôn chỉ chia phần tài sản gắn liền với đất làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Đặng Quang V không rút đơn khởi kiện, vẫn yêu cầu chia tài sản chung của ông và bà H là các tài sản gắn liền với phần đất diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17 (Theo Tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đất Điền lập, hợp đồng số 11 TA-HLDD/15 lập ngày 24/3/2016, kiểm tra nội nghiệp ngày 15/7/2016, có giá trị là 345.927.000 đồng như kết quả định giá. Còn phần đất có diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17 (Theo Tài liệu 02/CT-UB) bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A là của hộ bà Phạm Thị T, không phải là tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Bà T đại diện hộ gia đình chỉ cho ông và bà H xây nhà để ở chứ không cho đất, ông và bà H cũng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đó. Ông thừa nhận vào năm 2008 bà H có góp 20.000.000 đồng để xây nhà trọ từ nguồn tiền mẹ của bà H cho, nhưng theo ông số tiền đó cũng có công sức của ông, do ông có thời gian ở và phụ giúp công việc cho gia đình vợ. Tuy nhiên ông tự nguyện trích cho bà H 10.000.000 đồng để bù đắp công sức đóng góp vượt trội của bà H. Ông đại diện cho bà Phạm Thị T, ông Đặng Đức T, bà Trần Thị Đ và bà Đặng Thị Cẩm N, yêu cầu ông và bà H trả lại 306,3m² đất và chia một phần tiền cho thuê trọ cho hộ bà T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo yêu cầu chia 306,3m² đất, chia giá trị phần đồ đất nâng nền, tiền làm sân xi măng và giá trị tài sản xây dựng trên 306,3m² đất thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại A7/43, Ấp 1, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh. Theo bà các tài sản gắn trên đất do bà và ông V tạo lập, trong đó bà có góp 20.000.000 đồng từ nguồn tiền riêng của bà, còn đất thì mẹ chồng là bà Phạm Thị T đã viết giấy cho vào năm 2004. Quá trình bà cùng ông V đổ đất nâng nền, làm sân xi măng, xây dựng nhà ở và xây nhà trọ thì bà T cùng các thành viên trong hộ của bà T không ai cản trở, phản đối gì, sau khi ly hôn bà cùng ông V đã viết giấy thỏa thuận cho nhà, đất trên cho các con. Việc Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh chỉ chia giá trị tài sản gắn trên 306,3m² đất và chia cho bà ½ giá trị cũng không công bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng nguyên tắc xét xử, đảm bảo cho các bên đương sự được phát biểu ý kiến, trình bày quan điểm và tranh luận; các đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

- Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Quang V tự nguyện trích ra 10.000.000 đồng trong phần được chia tài sản gắn trên đất cho bà H là tương ứng với công sức đóng góp vượt trội của bà H vào khối tài sản chung của

vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên của ông V, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh về chia tài sản chung phần giá trị tài sản gắn liền với 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đat Điền lập ngày 25 tháng 3 năm 2016. Giao cho ông Đặng Quang V sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, buộc ông Đặng Quang V phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc H 182.963.500 (Một trăm tám mươi hai triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H làm trong hạn luật định phù hợp với Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

Tại đơn kháng cáo bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tại phiên tòa Phúc thẩm bà H xác định kháng cáo yêu cầu chia 306,3m² đất, chia giá trị phần đồ đất nâng nền, tiền làm sân xi măng và giá trị tài sản gắn với 306,3m² đất, thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đat Điền lập ngày 25/3/2016. Các quyết định sơ thẩm khác không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm chỉ xét các vấn đề mà đương sự có kháng cáo như qui định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Ngọc H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Ông Đặng Quang V và bà Nguyễn Thị Ngọc H kết hôn và chung sống từ ngày 02/10/2003 đến ngày 21/01/2015 thì ly hôn. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 30/2015/QĐST-HNGĐ ngày 21/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thì khi ly hôn ông V và bà H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Căn cứ đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn xác định tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản gắn với phần đất có diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh,

Thành Phố Hồ Chí Minh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đạt Điền lập ngày 25/3/2016 và nguyên đơn chỉ yêu cầu chia phần tài sản này. Còn bị đơn thì cho rằng 306,3m² đất thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17 và những tài sản gắn với phần diện tích đất đó là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chia luôn 306,3m² đất và yêu cầu chia 33 tháng tiền cho thuê nhà trọ mà ông V đang giữ. Đây là những yêu cầu phản tố, nhưng bị đơn chỉ viết đơn yêu cầu phản tố về chia tiền cho thuê nhà trọ và nộp tiền tạm ứng án phí với yêu cầu này, còn yêu cầu chia đất thì bị đơn có ý kiến bằng Văn bản là khi nào cần chia thì bị đơn sẽ nộp tiền tạm ứng án phí (BL số 91). Do đó cấp sơ thẩm xác định đối tượng tranh chấp trong vụ án này là giá trị tài sản gắn với 306,3m² đất theo yêu cầu của nguyên đơn và tiền cho thuê nhà trọ theo yêu cầu phản tố của bị đơn là đúng qui định của pháp luật về giới hạn của việc xét xử.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm bà H có khai vào năm 2008 mẹ ruột của bà có cho riêng bà 20.000.000 đồng và bà đã góp số tiền này vào xây nhà trọ, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp vượt trội của bà vào việc tạo lập khối tài sản chung như tinh thần của khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015 mà chia mỗi người 172.963.500 đồng, tương ứng với ½ giá trị tài sản chung mà là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà H. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V thừa nhận nguồn tiền xây nhà trọ do vợ chồng dành dụm cộng với 20.000.000 đồng của mẹ bà H cho riêng bà H, nên ông tự nguyện trích lại cho bà H 10.000.000 đồng. Như vậy phần chia giá trị tài sản chung (Không tính hoa lợi là tiền cho thuê nhà trọ) cho ông V còn lại sau khi trích lại cho bà H là: 172.963.500 đồng - 10.000.000 đồng = 162.963.500 đồng, phần chia cho bà H sau khi được ông V trích lại là: 172.963.500 đồng + 10.000.000 đồng = 182.963.500 đồng nhiều hơn phần chia cho ông V là 20.000.000 đồng và tương xứng với công sức đóng góp vượt trội của bà H, nên được Tòa ghi nhận.

Đối với kháng cáo yêu cầu chia 306,3m² đất, chia giá trị phần đồ đất nâng nền, tiền làm sân xi măng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm bà có đưa ra các yêu cầu này, cùng với yêu cầu chia tiền cho thuê nhà trọ, nhưng vì sau đó bà có Văn bản gửi đến Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh với nội dung là chỉ yêu cầu chia tiền cho thuê nhà trọ và bà chỉ nộp tiền tạm ứng án phí của yêu cầu phản tố này nên cấp sơ thẩm chỉ xem xét, giải quyết đối với yêu cầu phản tố phần chia tiền cho thuê nhà trọ, là đúng qui định của pháp luật. Mặc dù bà có kháng cáo yêu cầu chia 306,3m² đất, nhưng do cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm thì cấp Phúc thẩm không giải quyết. Nếu bà có yêu cầu chia phần tài sản này thì bà khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đặng Quang V đại diện cho bà Phạm Thị T, ông Đặng Đức T, bà Trần Thị Đ và bà Đặng Thị Cẩm N yêu cầu ông và bà H

trả lại 306,3m² đất và yêu cầu chia tiền cho thuê nhà trọ, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tại giai đoạn sơ thẩm ông có đưa ra yêu cầu này, đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng cấp sơ thẩm không xem xét và sau khi xét xử sơ thẩm ông cũng không kháng cáo, nên theo qui định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì cấp phúc thẩm không xem xét. Nếu bà Phạm Thị T, ông Đặng Đức T, bà Trần Thị Đ và bà Đặng Thị Cẩm N có yêu cầu đòi lại đất và yêu cầu chia tiền cho thuê nhà trọ thì khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền để được giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H thanh toán cho ông Đặng Quang V số tiền 7.850.000 (Bảy triệu tám trăm năm mươi) đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch, tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Ông Đặng Quang V được nhận phần tài sản có giá trị 162.963.500đ + 60.000.000đ = 222.963.500 đồng nên chịu 11.148.175 đồng tiền án phí; bà Nguyễn Thị Ngọc H được nhận 182.963.500đ + 60.000.000đ = 242.963.500 đồng, nên chịu 12.148.175 đồng tiền án phí sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà Nguyễn Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H vì làm trong hạn luật định.

II. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn: Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2018/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phân chia tài sản chung sau khi ly hôn của ông Đặng Quang V và bà Nguyễn Thị Ngọc H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân: Giao cho ông Đặng Quang V sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 306,3m² thuộc một phần thửa 202 (202-1) tờ bản đồ số 17, bộ địa chính xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đat Điền lập ngày 25 tháng 3 năm 2016. Ông Đặng Quang Vinh có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc H 172.963.500 (Một trăm bảy mươi hai triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Đặng Quang V về việc trích lại cho bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H 10.000.000 (Mười triệu) đồng, phần giá trị tài sản được chia để tính công sức đóng góp vượt trội của bà H vào việc tạo lập khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

3. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm về nội dung giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn: Buộc ông Đặng Quang V phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc H 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng tiền cho thuê nhà trọ.

Tổng cộng các khoản tiền mà ông Đặng Quang V phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc H là 242.963.500 (Hai trăm bốn mươi hai triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đặng Quang V 7.850.000 (Bảy triệu tám trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành hoặc không thi hành đầy đủ các khoản đã tuyên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Đặng Quang V phải chịu 11.148.175 (Mười một triệu một trăm bốn mươi tám nghìn một trăm bảy mươi lăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 2.250.000 (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà ông V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009136 ngày 12/10/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông V còn phải nộp 8.898.175 (Tám triệu tám trăm chín mươi tám nghìn một trăm bảy mươi lăm) đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 12.148.175 (Mười hai triệu một trăm bốn mươi tám nghìn một trăm bảy mươi lăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 2.475.000 (Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0030416 ngày 29/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp 9.673.175 (Chín triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn một trăm bảy mươi lăm) đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2017/0031542 ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hậu